



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn



KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM-TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đình Minh Quang¹

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 18/11/2013

Ngày chấp nhận: 25/02/2014

Title:

Surveying students research: A case from the school of education at Can Tho univeristy

Từ khóa:

NCKH trong sinh viên, Khoa Sư phạm và thống kê phi tham số

Keywords:

Student research, nonparametric test

ABSTRACT

Research activities conducted by students at the School of Education, Can Tho University were investigated in this study. 110 male and female students in natural and social science education programs participated in the study. Nonparametric test was used to compare means from participants' assessment of research activities and factors influencing students' research activities. 77,3% participants agreed that the number of research projects by students did not match the potential research capacity of students in spite of strong encouragement of party committee and manager team. No significant difference between mean rank of participants' assessing student research activities between two genders and between natural and social sciences education programs were found. Participants agreed that research topics were the most important factor affecting research activities. The mean rank of male and female students for 5 factors was significant different, and a similar trend was found in participants from natural and social science education programs. Two-thirds students agreed that research topics could come from their daily activities; the mean gained in this respect from participants in natural science education programs was significant higher than those from social sciences. Most students agreed that learning abilities and enthusiasm have a role in students' research capacity.

TÓM TẮT

Tình hình nghiên cứu khoa học (NCKH) trong sinh viên (SV) của Khoa Sư phạm (KSP) được tiến hành khảo sát trên 110 SV nam và nữ thuộc 02 khối ngành Khoa học tự nhiên (KHTN) và Khoa học xã hội (KHXX) trực thuộc KSP. Phương pháp phân tích phương sai phi tham số được áp dụng để đánh giá bậc trung bình sự nhận xét của SV về phong trào NCKH trong SV cũng như là những nhân tố ảnh hưởng đến phong trào NCKH trong SV của KSP. 77,3% SV cho rằng số lượng đề tài NCKH trong SV của KSP trong 05 năm gần đây chưa xứng với tiềm năng của KSP dù rằng Đảng ủy và Ban chủ nhiệm KSP rất quan tâm và khuyến khích SV trong NCKH. Kết quả khảo sát cho thấy không có sự khác biệt về bậc trung bình nhận xét của SV nam và nữ cũng như là SV thuộc 02 khối ngành đào tạo KHTN và KHXX về vấn đề này. SV cho rằng ý tưởng để có một đề tài NCKH là yếu tố quan trọng nhất trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến phong trào NCKH trong SV của KSP. Bậc trung bình kết quả nhận xét của SV nam và nữ ở 02 khối ngành đào tạo của KSP có sự khác nhau về vai trò của 05 yếu tố ảnh hưởng đến phong trào NCKH trong SV của KSP. Hơn 2/3 SV cho rằng ý tưởng về NCKH có thể lấy từ cuộc sống hằng ngày, bậc trung bình kết quả nhận xét của SV thuộc khối ngành KHTN lớn hơn rất nhiều so với SV ở KHXX. SV cho rằng học lực và sự nhiệt tình có vai trò như nhau trong việc tác động đến phong trào NCKH.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là một cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hiện nay, ĐHCT đào tạo 87 chuyên ngành đại học, 31 chuyên ngành cao học, và 13 chuyên ngành nghiên cứu sinh với tổng số SV là 49.976 bao gồm SV chính quy tại trường và SV tại các Trung tâm Đào tạo các tỉnh ở ĐBSCL (Phòng Kế hoạch tổng hợp - Đại học Cần Thơ, 2013). Khoa Sư phạm (KSP) mang sứ mệnh lịch sử quan trọng trong việc đào tạo ra những nhà giáo cho vùng ĐBSCL, toàn KSP có 1.169 SV đại học hệ chính quy trong tổng số 22.309 SV đại học hệ chính quy của ĐHCT (Phòng Kế hoạch tổng hợp - Trường Đại học Cần Thơ, 2013).

Với chức năng chính là đào tạo nên những lao động trình độ cao phục vụ nhu cầu của vùng, việc giúp cho SV làm quen dần với NCKH, đẩy mạnh NCKH trong SV là một trong những chủ trương được ĐHCT và KSP chỉ đạo sâu sát trong những năm qua. Tuy nhiên, 05 năm gần đây kể từ khi ĐHCT ban hành văn bản số 305/ĐHCT-QLKH ngày 04 tháng 3 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của SV (Đại học Cần Thơ, 2009), KSP chỉ có khoảng 15 đề tài NCKH do SV làm chủ nhiệm tập trung chủ yếu vào các nghiên cứu thực nghiệm của ngành Sinh học và một vài nghiên cứu về lĩnh vực Địa lý và Toán học. Những kết quả đạt được về NCKH trong SV của KSP chưa tương xứng với tiềm năng của KSP, đặc biệt là lĩnh vực nghiên cứu xã hội học. Điều này có thể do SV còn (1) thụ động trong phong trào NCKH, (2) hạn chế về kiến thức chuyên môn và phương pháp NCKH giáo dục, (3) chưa đam mê với phong trào NCKH. Vì vậy, để làm sáng tỏ vấn đề trên, đề tài này được thực hiện.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương tiện

Phiếu khảo sát về tình hình NCKH trong SV của KSP.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Chọn mẫu

Mẫu được chọn phân tầng ngẫu nhiên dựa trên phương pháp nghiên cứu của Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh (2011) (Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2011). Phương pháp này cũng

được Đinh Minh Quang và *ctv.* (2011a) sử dụng thành công trong việc khảo sát về tình hình sử dụng “Hai giờ tự học” của SV ĐHTC và Đinh Minh Quang và *ctv.* (2011b) sử dụng trong việc khảo sát về việc xây dựng mô hình sinh hoạt chi đoàn theo học chế tín chỉ tại ĐHTC.

2.2.2 Kích thước mẫu

Kích thước mẫu được chọn dựa trên phương pháp nghiên cứu của Trần Thị Kim Thu (2011) với 10% tổng số SV hệ chính quy đang theo học tại KSP, tương đương 110 SV.

2.2.3 Thiết kế phiếu điều tra

Phiếu điều tra gồm hai phần (phần thông tin chung của mẫu chọn và phần thông tin về chỉ tiêu cần khảo sát) được thiết kế dựa trên nguyên tắc chung của Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh (2011). Phương pháp này được sử dụng thành công bởi Đinh Minh Quang và *ctv.* (2011a) và Đinh Minh Quang và *ctv.* (2011b) trong việc khảo sát về tình hình sử dụng “Hai giờ tự học” của SV ĐHTC và việc sinh hoạt chi đoàn theo học chế tín chỉ tại ĐHTC.

2.2.4 Thu mẫu

Phiếu khảo sát sau khi được thiết kế sẽ được tiến hành khảo sát thử 30 SV để làm cơ sở cho việc điều chỉnh lại phiếu khảo sát trước khi tiến hành phỏng vấn đại trà (Đinh Minh Quang và *ctv.*, 2011a, 2011b). Tiến hành phát phiếu và phỏng vấn ngẫu nhiên trực tiếp và gián tiếp SV của KSP dựa trên phương pháp nghiên cứu của Trần Thị Kim Thu (2011).

2.2.5 Đo độ tin cậy của bảng hỏi

Phép thử Cronbach Alpha được dùng để đánh giá độ tin cậy của bảng câu hỏi khảo sát dựa trên phương pháp nghiên cứu của Lê Kim Long và Ngô Thị Ngọc Bích (2011). Phương pháp này được sử dụng thành công bởi Quan Minh Nhựt và *ctv.* (2012) trong việc đánh giá mức đáp ứng chất lượng nhân lực theo yêu cầu doanh nghiệp ở ĐBSCL được đào tạo tại ĐHTC.

2.2.6 Phân tích và xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu sẽ được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS v21.0. Phép thử Friedman, Mann-Whitney U và Kruskal-Wallis H của phương pháp phân tích phương sai phi tham số được sử dụng để so sánh sự khác nhau bậc trung bình về sự nhận xét của SV khối ngành KHTN và khối ngành KHXH về thực trạng và nguyên nhân dẫn đến số liệu đề tài NCKH trong SV của KSP còn khiêm tốn ở mức ý nghĩa $p < 0,05$.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả

3.1.1 Độ tin cậy của bảng câu hỏi khảo sát

Kết quả phân tích bằng phép thử Cronbach Alpha cho thấy bảng hỏi với 14 câu phù hợp điều kiện về độ tin cậy vì hệ số Cronbach Alpha = 0,663 (hệ số này lớn hơn hệ số điều kiện về độ tin cậy là 0,6).

3.1.2 Thông tin về mẫu khảo sát

Đề tài đã tiến hành khảo sát 110 SV thuộc 09 đơn vị trực thuộc KSP (ĐHCT). Kết quả thống kê khái quát về mẫu nghiên cứu được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1: Thông tin về mẫu khảo sát

Khối ngành	Nam		Nữ	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
KHTN	32	29,1%	28	25,4%
KHXH	21	19,1%	29	26,4%
Tổng	53	48,2%	57	51,8%

Nguồn : 110 phiếu khảo sát

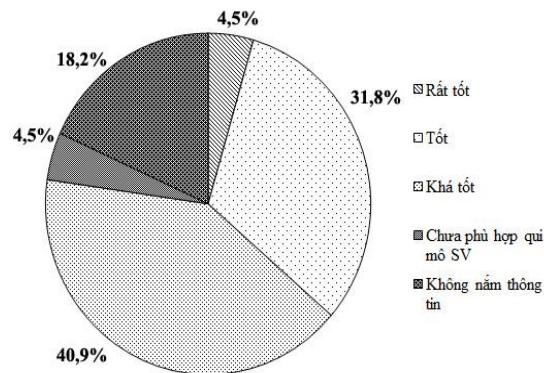
Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ nam và nữ tham gia trả lời phỏng vấn ở khối ngành KHTN và KHXH khác nhau nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê ($\chi^2 = 0,267, P = 0,606$ ở khối ngành KHTN và $\chi^2 = 1,28, P = 0,258$ ở khối ngành KHXH). Tỷ lệ nam và nữ khi xét chung 110 SV tham gia trả lời phỏng vấn cũng khác nhau không có ý nghĩa về mặt thống kê ($\chi^2 = 0,145, P = 0,703$).

3.1.3 Thực trạng NCKH trong SV của KSP

Kết quả khảo sát cho thấy 77,3% SV cho rằng tình hình NCKH trong SV của KSP đến thời này là khá tốt nhờ được sự quan tâm hỗ trợ của Đảng ủy, Ban chủ nhiệm KSP cùng với sự nhiệt tình giúp đỡ của Thầy/Cô ở KSP và từng Bộ môn trực thuộc. Tuy nhiên, vẫn còn một lượng không nhỏ SV (18,2%) vẫn chưa nắm được tình hình NCKH trong SV của KSP và 4,5% SV cho rằng số lượng đề tài NCKH trong SV của KSP đến thời điểm này vẫn chưa phù hợp với qui mô đào tạo của KSP và đặc biệt là số lượng đề tài NCKH về lĩnh vực điều tra xã hội học và khoa học giáo dục (Hình 1).

Kết quả phân tích phương sai phi tham số bằng phép thử Mann-Whitney U cho thấy bậc trung bình của kết quả đánh giá SV khối ngành KHTN (54,38) và khối ngành KHXH (56,85) về tình hình NCKH học trong SV của KSP có khác nhau nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê ($Z = 0,429, P = 0,668$). Trung bình bậc đánh giá của SV nữ (55,02) và SV

nam (56,02) về tình hình NCKH trong SV của KSP khác nhau nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê dựa trên phép thử Mann-Whitney U ($Z = 0,174, P = 0,862$).



Hình 1: Nhận xét của SV về tình hình NCKH của KSP

Khi được hỏi về mức độ quan tâm và khuyến khích của KSP đối với phong trào NCKH trong SV của KSP thì 89,1% SV cho rằng Đảng ủy, Ban chủ nhiệm KSP luôn quan tâm và khuyến khích SV thực hiện đề tài NCKH. Tuy nhiên, 10,9% SV còn lại vẫn chưa nắm được sự quan tâm, động viên và giúp đỡ của KSP đối với họ trong việc thực hiện đề tài NCKH. Bậc trung bình nhận xét của SV cả hai khối ngành KHTN (51,38) và KHXH (60,44) cũng như là SV nam (51,11) và nữ (58,65) khi tham gia trả lời phỏng vấn có khác nhau nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê dựa trên phép thử Mann-Whitney U ($Z = 1,633, P = 0,102$ ở khối ngành và $Z = 1,183, P = 0,237$ ở giới tính).

3.1.4 Yếu tố ảnh hưởng đến phong trào NCKH trong SV của KSP

Kết quả trao đổi với SV trong quá trình phỏng vấn thì 05 nguyên nhân chính đã được liệt kê: Ý tưởng đề hình thành đề tài; Kiến thức chuyên môn và thống kê; Sự hỗ trợ của Thầy/Cô; Sự hỗ trợ từ KSP; và trang thiết bị, tài liệu phục vụ nghiên cứu và kinh phí. Sự tác động của 05 yếu tố này không giống nhau đến phong trào NCKH trong SV của KSP dựa trên phép thử Friedman ($\chi^2 = 203,887, p < 0,01$). Trong đó, họ cho rằng, yếu tố quan trọng nhất là ý tưởng đề hình thành đề tài NCKH vì nếu không có ý tưởng về đề tài NCKH thì họ không thể làm được điều gì, kể đến là kiến thức chuyên môn và thống kê. Yếu tố trang thiết bị, tài liệu phục vụ nghiên cứu và kinh phí xếp thứ 3, theo sau đó là yếu tố sự hỗ trợ của Thầy/Cô và sự hỗ trợ từ KSP (Bảng 2).

Bảng 2: Yếu tố ảnh hưởng đến phong trào NCKH của KSP

Yếu tố	Số mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Ý tưởng đề hình thành đề tài (1)	110	4,29	1,103
Kiến thức chuyên môn và thống kê (2)	110	3,92	0,959
Sự hỗ trợ của Thầy/Cô (3)	110	2,26	0,853
Sự hỗ trợ từ KSP (4)	110	1,76	0,898
Trang thiết bị, tài liệu phục vụ nghiên cứu và kinh phí (5)	110	2,75	1,328

Nguồn : 110 phiếu khảo sát

Kết quả so sánh bậc trung bình sự đánh giá của SV ở 02 khối ngành KHTN và KHXH đối với 05 yếu tố trên bằng phép thử Kruskal Wallis cho thấy sự nhận xét này khác nhau nhưng không có ý về mặt thống kê ở yếu tố (2), (3) và (4) ($p > 0,05$) (Bảng 3). Trong khi đó, bậc trung bình của SV khối ngành KHTN lớn hơn rất nhiều so với khối ngành KHXH ở yếu tố (1) ($p < 0,05$, Bảng 3). Ngược lại, bậc trung bình của SV khối ngành KHXH lớn hơn rất nhiều so với khối ngành KHTN ở yếu tố (5) ($p < 0,01$, Bảng 3). Kết quả so sánh bậc trung bình ở 02 nhóm SV nam và nữ về sự nhận xét đối với 05 yếu tố ảnh hưởng đến phong trào NCKH trong SV của KSP khác nhau nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê ($p > 0,05$, Bảng 3).

Bảng 3: Nhận xét của SV khối ngành tự nhiên và xã hội đối với 05 yếu tố NCKH

Khối ngành học	Bậc trung bình	Giới tính	Bậc trung bình
(1) Tự nhiên Xã hội	63,12 ^a	Nữ	49,54 ^a
	46,35 ^b	Nam	61,92 ^a
(2) Tự nhiên Xã hội	56,18 ^a	Nữ	58,92 ^a
	54,68 ^a	Nam	51,82 ^a
(3) Tự nhiên Xã hội	59,10 ^a	Nữ	51,22 ^a
	51,18 ^a	Nam	60,10 ^a
(4) Tự nhiên Xã hội	56,35 ^a	Nữ	60,17 ^a
	54,48 ^a	Nam	50,48 ^a
(5) Tự nhiên Xã hội	45,33 ^a	Nữ	57,86 ^a
	67,70 ^b	Nam	52,96 ^a

Chữ cái khác nhau trong cùng một yếu tố biểu thị sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$; Nguồn: 110 phiếu khảo sát

Hơn 2/3 SV (70%) cho rằng ý tưởng cho đề tài NCKH có thể tìm được ngay trong cuộc sống hàng

ngày, hoặc có thể hình thành được ý tưởng cho đề tài NCKH thông qua việc đọc báo, sách hoặc lướt web (16,4%). Rất ít SV cho rằng họ có thể tìm được ý tưởng cho đề tài NCKH từ công ty kinh doanh (0,9%), số còn lại họ cho rằng ý tưởng cho đề tài NCKH có thể tìm được từ 02 nguồn khác là từ bài báo cáo seminar trên lớp (7,3%) và từ gợi ý của Thầy/Cô giảng dạy học phần (5,5%). Bậc trung bình về nhận xét của SV ở khối ngành KHTN (60,67) lớn hơn rất nhiều so với SV khối ngành KHXH (49,30) về vấn đề này dựa trên phép thử Mann-Whitney ($Z = 2,304, p = 0,021$). Trong khi đó, bậc trung bình về nhận xét của nhóm SV nam (57,58) và nữ (53,57) về nơi có thể tìm được ý tưởng cho đề tài NCKH khác nhau nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê ($Z = 0,815, p > 0,05$).

Bậc trung bình về nhận xét của SV ở 02 khối ngành KHTN và KHXH đều giống về 02 yêu cầu quan trọng đối là học lực và sự nhiệt tình đối với công tác NCKH dựa trên phép thử Mann-Whitney ($Z = 1,733, p > 0,05$). Điều này cũng giống với nhận định của SV nam và nữ về vấn đề này (Mann-Whitney, $Z = 0,387, p > 0,05$). Vì vậy, để thực hiện thành công một đề tài NCKH trong SV thì SV cần phải có học lực khá giỏi và nhiệt tình đối với công tác NCKH.

3.2 Thảo luận

Nguyên nhân dẫn đến số đề tài NCKH trong SV của KSP còn hạn chế so với tiềm lực của KSP là do SV cho rằng họ còn khá yếu về kiến thức thống kê xã hội như thiết kế phiếu điều tra, xử lý mẫu sau khi thu thập, phân tích và đọc số liệu sau khi chạy thống kê. Cả nhóm SV nam và nữ khi tham gia trả lời phỏng vấn đều cho rằng điều kiện quan trọng đối với việc thực hiện đề tài NCKH là ý tưởng và kiến thức chuyên môn. Điều này chứng tỏ SV hiểu khá tốt về mức độ động viên của KSP đối với họ trong việc thực hiện đề tài NCKH. Đây chính là nguyên nhân mà 02 yếu tố này được xếp sau cùng vì cơ bản họ đã biết Thầy/Cô và KSP luôn quan tâm và hỗ trợ họ trong việc thực hiện đề tài NCKH. Vì vậy, việc tìm ra giải pháp nhằm đẩy mạnh hơn nữa phong trào NCKH trong SV của KSP đặc biệt là lĩnh vực nghiên cứu về xã hội học và khoa học giáo dục là rất cần thiết.

4 KẾT LUẬN

Đảng ủy và Ban chủ nhiệm KSP rất quan tâm và khuyến khích sinh viên trong việc tham gia thực hiện đề tài NCKH trong SV, tuy nhiên số lượng đề tài NCKH trong SV của KSP vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của KSP.

Ý tưởng để hình thành được một đề tài NCKH trong SV là yếu tố quan trọng nhất trong 05 yếu tố quyết định sự thành công của phong trào NCKH trong SV của KSP. SV có thể tìm được ý tưởng cho đề tài NCKH của mình từ những vấn đề của cuộc sống hằng ngày.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân cảm ơn 110 SV thuộc 09 đơn vị trực thuộc KSP (ĐHCT) đã hợp tác với tôi thông qua việc trả lời phỏng vấn phiếu khảo sát, các cán bộ và SV đã hỗ trợ tôi trong việc thu thập số liệu sơ cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Cần Thơ, 2009. Hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, Cần Thơ.
2. Lê Kim Long và Ngô Thị Ngọc Bích. 2011. Đo lường sự thỏa mãn công việc của người lao động tại công ty TNHH MTV cấp thoát nước Kiên Giang. Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 72-5.
3. Quan Minh Nhật, Trần Thị Bạch Yến và Phạm Lê Đông Hậu. 2012. Đánh giá mức độ đáp ứng chất lượng nguồn nhân lực theo yêu cầu doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long được đào tạo bậc đại học. Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, vol. 22b, 273-82.
4. Phòng Kế hoạch tổng hợp - Đại học Cần Thơ. 2013.
5. Đinh Minh Quang, Trần Thiện Bình và Nguyễn Thị Kiều Tiên. 2011a. Kết quả khảo sát bước đầu về tình hình sử dụng "Hai giờ tự học" của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, vol. 20a, 183-92.
6. Đinh Minh Quang, Trần Thiện Bình và Nguyễn Thị Kiều Tiên. 2011b. Kết quả nghiên cứu bước đầu về việc xây dựng mô hình sinh hoạt chi đoàn theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, vol. 201, 176-82.
7. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh. 2011. Phương pháp nghiên cứu xã hội học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Trần Thị Kim Thu. 2011. Giáo trình Điều tra xã hội học, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.